

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Số: 31.03 /2023/SDD-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h  72h  Bất thường  Yêu cầu  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Giải trình Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng trên 10% so với năm trước.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Lê Quảng Đại**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Nho Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Phạm Văn Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Ủy viên	
Ông Lê Quảng Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Vũ Hà Nam	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Trần Trung Thiện	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tiến Khanh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Đông	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Trần Trung Thiện	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/06/2022

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31/05/2022
	Thành viên	Đến ngày 31/05/2022
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Nguyễn Phương Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2022
Ông Ngô Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2022
Bà Trịnh Khánh Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2022

### **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Tiến Khanh

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,*



**Nguyễn Tiến Khanh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 347/2023/UHY - BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập tại ngày 31/03/2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Dự án Thủy điện Thu Cúc là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán mà chúng tôi đã trình bày.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 182/BCKT/TC/NV8 phát hành ngày 28/02/2022.



---

**Phạm Thị Thảo**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

---

**Phạm Thị Ngọc Thơ**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.583.594.395</b>	<b>9.822.732.802</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.402.708.057</b>	<b>1.434.384.611</b>
1. Tiền	111		1.402.708.057	1.434.384.611
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.161.200</b>	<b>2.161.200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.072.278.556</b>	<b>5.221.444.083</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.674.063.601	5.072.799.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	71.585.824.000	349.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.152.121	20.405.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(220.761.166)	(220.761.166)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.714.285.632</b>	<b>2.714.285.632</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.714.285.632	2.714.285.632
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>392.160.950</b>	<b>450.457.276</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	61.027.418	119.323.744
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	331.133.532	331.133.532
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>233.800.598.179</b>	<b>243.100.556.884</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229.963.221.586</b>	<b>219.585.541.200</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	229.963.221.586	219.585.541.200
- Nguyên giá	222		253.205.055.901	232.769.108.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.241.834.315)	(13.183.566.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>3.182.331.138</b>	<b>22.859.970.229</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.182.331.138	22.859.970.229
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>655.045.455</b>	<b>655.045.455</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		655.045.455	655.045.455
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>311.384.192.574</b>	<b>252.923.289.686</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>184.065.195.527</b>	<b>116.471.839.435</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>125.028.445.527</b>	<b>48.435.089.435</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	33.089.848.787	17.551.199.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	52.443.583.334	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	754.109.365	652.530.104
4. Phải trả người lao động	314		541.399.979	540.772.700
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.442.105.776	13.080.937.832
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	34.417.045.757	16.269.297.208
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		340.352.529	340.352.529
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.036.750.000</b>	<b>68.036.750.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.526.750.000	1.526.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	57.510.000.000	66.510.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127.318.997.047</b>	<b>136.451.450.251</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>127.318.997.047</b>	<b>136.451.450.251</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.137.561.603)	(25.005.108.399)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(25.005.108.399)	(13.866.935.199)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.132.453.204)	(11.138.173.200)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>311.384.192.574</b>	<b>252.923.289.686</b>



**Nguyễn Tiên Khanh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Lê Quảng Đại**  
Kế toán trưởng

**Lê Đại Thắng**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	49.343.918.300	49.646.210.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49.343.918.300	49.646.210.650
4. Giá vốn hàng bán	11	20	48.419.943.159	51.835.641.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		923.975.141	(2.189.430.438)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.736.492	4.475.958
7. Chi phí tài chính	22	21	8.317.423.421	7.698.744.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.317.423.421	7.698.744.441
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.638.173.901	1.161.959.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(9.029.885.689)	(11.045.658.834)
11. Thu nhập khác	31	23	300.000	86.076.339
12. Chi phí khác	32	24	102.867.515	56.668.686
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(102.567.515)	29.407.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.132.453.204)	(11.016.251.181)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	121.922.019
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.132.453.204)	(11.138.173.200)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(571)	(696)



Nguyễn Tiên Khanh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng

Lê Đại Thắng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.179.149.157	78.301.108.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(95.160.248.913)	(50.881.954.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.500.357.218)	(1.993.556.589)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.803.554.575)	(7.095.047.233)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(174.174.313)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	8.098.504.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.731.092.799)	(15.781.887.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.983.895.652</b>	<b>10.472.993.776</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(758.308.698)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	73.724.934
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.736.492	4.475.958
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(756.572.206)</b>	<b>78.200.892</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	315.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.259.000.000)	(13.115.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.259.000.000)</b>	<b>(12.800.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(31.676.554)</b>	<b>(2.248.805.332)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.434.384.611</b>	<b>3.683.189.943</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>1.402.708.057</b>	<b>1.434.384.611</b>



Nguyễn Tiên Khanh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng

Lê Đại Thắng  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 160.076.850.000 đồng; tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề Kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- + Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- + Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- + Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- + Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị ;
- + Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- + Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- + Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.5 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 15 người (tại 31/12/2021 là 15 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.4 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông và doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ hàng hóa, khoản nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau và khoản nợ phải thu do bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các đối tượng nợ là cá nhân đã quá hạn thanh toán mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 03 năm.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.12 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.14 THUẾ**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được. Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và tỷ giá ghi nhận trên sổ kế toán. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày cuối năm tài chính và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**3.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm thành viên của HĐQT, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	49.312.000	64.572.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.353.396.057	1.369.811.911
	<u><u>1.402.708.057</u></u>	<u><u>1.434.384.611</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**  
 Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	144.281.158	-	544.281.158	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	222.420.244	-	974.251.596	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	-	-	1.351.267.652	-
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	-	1.982.238.325	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	239.422.486	(220.761.166)	220.761.166	(220.761.166)
	<b>1.674.063.601</b>	<b>(220.761.166)</b>	<b>5.072.799.897</b>	<b>(220.761.166)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2.161.200</b>	-	<b>2.161.200</b>	-
Cổ phiếu PET	2.070.000	-	2.070.000	-
Cổ phiếu khác	91.200	-	91.200	-
	<b>2.161.200</b>	-	<b>2.161.200</b>	-

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>655.045.455</b>	-	<b>655.045.455</b>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (*)	654.545.455	-	654.545.455	-
Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	-	500.000	-
	<b>655.045.455</b>	-	<b>655.045.455</b>	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Do cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC (*)	70.900.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Trả trước khác	336.824.000	-	-	-
	<b>71.585.824.000</b>	<b>-</b>	<b>349.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 02/2021/HĐMB/SDD-CAC ngày 01/10/2021 để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC. Thời hạn của hợp đồng phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của từng đơn hàng.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	33.152.121	-	20.405.352	-
	<b>33.152.121</b>	<b>-</b>	<b>20.405.352</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.714.285.632	-	2.714.285.632	-
	<b>2.714.285.632</b>	<b>-</b>	<b>2.714.285.632</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.182.331.138</b>	<b>22.859.970.229</b>
Dự án Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La	-	19.677.639.091
Dự án Thủy điện Thu Cúc (*)	3.182.331.138	3.182.331.138
	<b>3.182.331.138</b>	<b>22.859.970.229</b>

(\*) Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc ký ngày 22 tháng 04 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý để đầu tư. Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản chi phí đã chi ban đầu cho dự án có thể thu hồi được trong tương lai khi dự án được triển khai.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phí bảo hiểm công trình	61.027.418	86.866.944
Phí bảo hiểm	-	32.456.800
	<b>61.027.418</b>	<b>119.323.744</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2022	170.322.725.395	52.377.342.270	10.069.040.447	232.769.108.112
Mua sắm	-	-	35.118.518	35.118.518
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.400.829.271	-	-	20.400.829.271
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>190.723.554.666</b>	<b>52.377.342.270</b>	<b>10.104.158.965</b>	<b>253.205.055.901</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2022	7.980.747.898	4.689.225.947	513.593.067	13.183.566.912
Trích khấu hao	6.431.910.935	2.618.867.114	1.007.489.354	10.058.267.403
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>14.412.658.833</b>	<b>7.308.093.061</b>	<b>1.521.082.421</b>	<b>23.241.834.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	162.341.977.497	47.688.116.323	9.555.447.380	219.585.541.200
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>176.310.895.833</b>	<b>45.069.249.209</b>	<b>8.583.076.544</b>	<b>229.963.221.586</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 229.928.688.377 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng số 6 Điện Biên	2.183.833.506	2.183.833.506	3.098.432.118	3.098.432.118
Công ty TNHH Tân An	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637	1.587.527.637	1.587.527.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	18.414.404.950	18.414.404.950	-	-
Phải trả khác	4.668.432.145	4.668.432.145	6.629.588.758	6.629.588.758
	<b>33.089.848.787</b>	<b>33.089.848.787</b>	<b>17.551.199.062</b>	<b>17.551.199.062</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Công ty Cổ phần CMC (*)	52.443.583.334	-
	<b>52.443.583.334</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần CMC trả trước 50% giá trị hợp đồng kinh tế số 29/2021/HĐMB/CMC-SDD ngày 05/10/2021 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà để mua các mặt hàng gạch và ngói các loại. Tổng giá trị hợp đồng là 162.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2022, tổng giá trị các đơn hàng đã thực hiện là 28.556.416.666 đồng. Thời hạn của hợp đồng phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của từng đơn hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	55.268.019	36.307.491
Bảo hiểm xã hội	799.816.881	785.331.255
Phải trả lãi vay	728.306.867	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	211.996.921	10.612.581.998
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà - Khoản đặt cọc bảo lãnh thủy điện Mường Sang 2	1642117088	1642117088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.600.000	4.600.000
	<u><b>3.442.105.776</b></u>	<u><b>13.080.937.832</b></u>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	1.526.750.000	1.526.750.000
	<u><b>1.526.750.000</b></u>	<u><b>1.526.750.000</b></u>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<u><b>211.996.921</b></u>	<u><b>10.612.581.998</b></u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)		

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc (trình bày tại Thuyết minh số 10).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	450.979.507	1.104.575.198	965.828.227	-	569.728.478	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	331.133.532	-	-	-	331.133.532	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	50.670.372	35.611.250	48.604.988	-	37.676.634	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	25.870.597	1.419.865.521	1.405.383.857	-	40.352.261	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	125.009.628	469.383.480	508.039.116	-	86.353.992	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-
	<b>331.133.532</b>	<b>652.530.104</b>	<b>3.034.435.449</b>	<b>2.932.856.188</b>	<b>331.133.532</b>	<b>754.109.365</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.269.297.208	7.269.297.208	12.406.748.549	-	19.676.045.757	19.676.045.757
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	7.269.297.208	7.269.297.208	12.406.748.549	-	19.676.045.757	19.676.045.757
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.259.000.000	14.741.000.000	14.741.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.259.000.000	14.741.000.000	14.741.000.000
- Chi nhánh Sơn La						
	<b>16.269.297.208</b>	<b>16.269.297.208</b>	<b>21.406.748.549</b>	<b>3.259.000.000</b>	<b>34.417.045.757</b>	<b>34.417.045.757</b>
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	66.510.000.000	66.510.000.000	-	9.000.000.000	57.510.000.000	57.510.000.000
- Chi nhánh Sơn La						
	<b>66.510.000.000</b>	<b>66.510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>57.510.000.000</b>	<b>57.510.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
VND	9,6% - 10,2%	Tin chấp	VND 19.676.045.757	VND 7.269.297.208
			<b>19.676.045.757</b>	<b>7.269.297.208</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dự như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
VND	8,55% - 9,6%	2026 - 2028	VND 72.251.000.000	VND 75.510.000.000
		Tại sản hình thành từ khoản vay	14.741.000.000	9.000.000.000
			<b>57.510.000.000</b>	<b>66.510.000.000</b>

**Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
	Gốc	Lãi
	VND	VND
		Gốc
		VND
	19.676.045.757	-
	<b>19.676.045.757</b>	<b>7.269.297.208</b>
		-
		<b>7.269.297.208</b>

**Vay**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La Cùng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(13.866.935.199)	147.589.623.451
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(11.138.173.200)	(11.138.173.200)
Tại ngày 31/12/2021	<b>160.076.850.000</b>	<b>48.603.459</b>	<b>(3.510.000)</b>	<b>1.334.615.191</b>	<b>(25.005.108.399)</b>	<b>136.451.450.251</b>
Tại ngày 01/01/2022	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(25.005.108.399)	136.451.450.251
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(9.132.453.204)	(9.132.453.204)
Tại ngày 31/12/2022	<b>160.076.850.000</b>	<b>48.603.459</b>	<b>(3.510.000)</b>	<b>1.334.615.191</b>	<b>(34.137.561.603)</b>	<b>127.318.997.047</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ (%)	01/01/2022	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Lê Trần Vi Thảo	10.440.000.000	7%	-	0%
Vốn góp của các cổ đông khác	149.636.850.000	93%	160.076.850.000	100%
	<b>160.076.850.000</b>	<b>100%</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	13.196.806.772	10.462.058.206
Doanh thu bán hàng hóa	26.441.126.545	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.705.984.983	39.184.152.444
	<b>49.343.918.300</b>	<b>49.646.210.650</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	12.501.383.815	13.090.456.850
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.309.634.212	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.608.925.132	38.745.184.238
	<b>48.419.943.159</b>	<b>51.835.641.088</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.317.423.421	7.698.744.441
	<b>8.317.423.421</b>	<b>7.698.744.441</b>
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)	<b>1.785.561.979</b>	<b>682.797.208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	298.000	12.263.445
Chi phí nhân công	1.508.260.400	922.322.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.309	3.862.503
Thuế, phí, lệ phí	22.916.431	28.353.099
Hoàn nhập dự phòng	-	(120.043.157)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.087.437	247.896.545
Chi phí khác bằng tiền	21.026.324	67.305.096
	<u><b>1.638.173.901</b></u>	<u><b>1.161.959.913</b></u>

**23 THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.081.405
Thu nhập khác	300.000	73.994.934
	<u><b>300.000</b></u>	<u><b>86.076.339</b></u>

**24 CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	76.034.250	6.760.472
Chi phí khác	26.833.265	49.908.214
	<u><b>102.867.515</b></u>	<u><b>56.668.686</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.132.453.204)	(11.016.251.181)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.617.033.443	26.884.686
- Chi phí không hợp lệ	102.867.515	26.884.686
- Chi phí lãi vay bị loại	5.514.165.928	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.515.419.761)	(10.989.366.495)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	121.922.019
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>121.922.019</u>

**26 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9.132.330.205)	(11.138.173.200)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.132.330.205)	(11.138.173.200)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.007.334	16.007.334
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>(571)</u>	<u>(696)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.153.258	184.517.536
Chi phí nhân công	2.580.615.037	2.610.383.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.058.267.403	10.091.020.634
Thuế, phí và lệ phí	22.916.431	28.353.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.505.861.531	36.848.062.888
Chi phí khác bằng tiền	41.106.324	95.606.696
	<u>23.261.919.984</u>	<u>49.857.944.157</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2022

	Hoạt động bán điện		Hoạt động thương mại		Hoạt động xây lắp		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.196.806.772	26.441.126.545	9.705.984.983				49.343.918.300					49.343.918.300
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.501.383.815	26.309.634.212	9.608.925.132				48.419.943.159					48.419.943.159
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	695.422.957	131.492.333	97.059.851				923.975.141					923.975.141
Chi phí mua TSCĐ trực tiếp	20.400.829.271	-	-				20.400.829.271					20.400.829.271
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-				35.118.518					35.118.518
Tài sản bộ phận trực tiếp	230.916.621.359	70.900.000.000	7.129.242.993				308.945.864.352					308.945.864.352
Tài sản không phân bổ	-	-	-				2.438.328.222					2.438.328.222
Tổng tài sản	230.916.621.359	70.900.000.000	7.129.242.993				311.384.192.574					311.384.192.574
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	73.322.388.403	70.857.988.284	16.902.673.170				161.083.049.857					161.083.049.857
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-				22.982.145.670					22.982.145.670
Tổng nợ phải trả	73.322.388.403	70.857.988.284	16.902.673.170				184.065.195.527					184.065.195.527

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Tầng 19 Tòa nhà Vinacorex, Số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2021	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động thương mại	Hoạt động xây lắp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.462.058.206	-	39.184.152.444	-	49.646.210.650	-	49.646.210.650
Chi phí bộ phận trực tiếp	13.090.456.850	-	38.745.184.238	-	51.835.641.088	-	51.835.641.088
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.628.398.644)	-	438.968.206	-	(2.189.430.438)	-	(2.189.430.438)
Tài sản bộ phận trực tiếp	243.888.086.769	-	6.612.208.119	-	250.500.294.888	-	250.500.294.888
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.422.994.798	-	2.422.994.798
Tổng tài sản	243.888.086.769	-	6.612.208.119	-	252.923.289.686	-	252.923.289.686
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	77.753.976.820	-	13.273.138.031	-	91.027.114.851	-	91.027.114.851
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	25.444.724.584	-	25.444.724.584
Tổng nợ phải trả	77.753.976.820	-	13.273.138.031	-	116.471.839.435	-	116.471.839.435

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN**

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng Giám đốc	-	6.750.204.545
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng Giám đốc	520.367.519	6.832.673.906
<b>Lãi đi vay vốn</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng Giám đốc	1.785.561.979	682.797.208

**Số dư tại ngày kết thúc năm:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	Cùng Giám đốc	211.996.921	10.612.581.998

(\*) Năm 2022, Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà không còn là giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Ban Giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Họ và Tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Nho Trung	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/06/2022)	24.000.000	-
Ông Vũ Hà Nam	Ủy viên HĐQT (Đến ngày 26/05/2022)	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT (Đến ngày 26/05/2022)	-	48.000.000
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	384.000.000	208.900.000
Ông Lê Quảng Đại	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 26/05/2022)	164.000.000	-
Ông Nguyễn Phương Đông	Phó Giám đốc (Từ ngày 10/06/2022)	164.000.000	-
Ông Trần Trung Thiện	Phó Giám đốc (Đến ngày 10/06/2022)	300.000	49.300.000
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (Đến ngày 26/05/2022)	-	36.000.000
Bà Trịnh Khánh Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 26/05/2022)	-	24.000.000
Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	Trưởng ban Kiểm soát (Từ ngày 31/05/2022)	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Tiến Dũng	Trưởng ban Kiểm soát (Từ ngày 26/05/2022)	24.000.000	-


**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

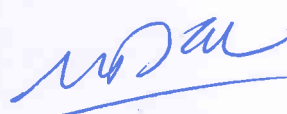
**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



  
Nguyễn Tiến Khanh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

  
Lê Quảng Đại  
Kế toán trưởng

  
Lê Đại Thắng  
Người lập biểu